

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 7

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	269	Hồ Chí	Công	Nam	10/10/1988	1.5	KL	81.00	72.00	95.50	96.00	81.25		368.25	X	
2	270	Bùi Duy	Đoàn	Nam	29/8/1989	1.5	KL	40.00	52.00	93.50	92.00	80.00	20.00	379.00		
3	271	Lê Tiến	Đông	Nam	02/9/1992	1.5	KL	18.00	80.00	91.00	96.00	51.00		329.00		
4	272	Trần Minh	Hiếu	Nam	17/01/1994	1.5	KL	36.00	60.00	93.50	64.00	44.50		295.50		
5	273	Nguyễn Thành	Nam	Nam	24/01/1979	1.5	KL	34.00	48.00	94.50	96.00	69.75		354.75		
6	274	Phan Tuấn	Anh	Nam	11/02/1994	1.6	KL	36.00	64.00	86.50	96.00	66.50		335.50		
7	275	Cao Thành	Đạt	Nam	09/6/1991	1.6	KL	68.00	68.00	93.50	96.00	76.00		359.00		
8	276	Nguyễn Tuấn	Dũng	Nam	26/5/1992	1.6	KL	70.00	60.00	91.25	96.00	66.50		345.00		
9	277	Nguyễn Mạnh	Hà	Nam	16/9/1982	1.6	KL	24.00	56.00	93.75	96.00	64.50	20.00	368.00		
10	278	Phan Thanh	Hiền	Nam	10/02/1991	1.6	KL	52.00	68.00	98.25	96.00	78.00	20.00	390.50	X	
11	279	Lê Thanh	Linh	Nam	21/6/1991	1.6	KL	6.00	60.00	92.75	100.00	85.00		370.50		
12	280	Cao Xuân	Ninh	Nam	22/5/1984	1.6	KL	42.00	44.00	94.25	92.00	61.50		342.00		
13	281	Hoàng Tất	Thành	Nam	25/02/1993	1.6	KL	84.00	52.00	93.50	92.00	73.00		352.00		
14	282	Trần Quang	Thông	Nam	20/6/1985	1.6	KL	70.00	88.00	97.00	88.00	79.00	20.00	381.00	X	
15	283	Nguyễn Đức	Tùng	Nam	19/5/1984	1.6	KL	32.00	44.00	88.75	64.00	78.00	20.00	339.50		
16	284	Nguyễn Văn	Việt	Nam	09/02/1990	1.6	KL	34.00	52.00	87.75	68.00	79.75	20.00	343.25		
17	285	Nguyễn Trọng	Da	Nam	15/8/1991	1.7	KL	69.00	64.00	89.00	84.00	87.75		349.75		

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
18	286	Phạm Hồng	Duy	Nam	23/01/1992	1.7	KL	77.00	64.00	98.50	100.00	87.50		384.50	X	
19	287	Nguyễn Đình	Hứa	Nam	19/01/1991	1.7	KL	71.00	76.00	92.50	92.00	74.00		351.00		
20	288	Đặng Quốc	Khánh	Nam	02/9/1990	1.7	KL	64.00	64.00	91.75	92.00	78.50	20.00	374.00	X	
21	289	Hoàng Hải	Nam	Nam	29/4/1991	1.7	KL	82.00	68.00	87.50	96.00	78.00		349.00		
22	290	Lê Phương	Nam	Nam	26/4/1993	1.7	KL									Bỏ thi
23	291	Lê Công	Quý	Nam	20/8/1992	1.7	KL	30.00	52.00	88.50	96.00	58.00		331.00		
24	292	Công Đức	Châu	Nam	14/10/1990	1.8	KL	50.00	68.00	91.25	88.00	80.00	20.00	370.50		
25	293	Trần Đăng	Cường	Nam	25/4/1994	1.8	KL	50.00	84.00	56.00	84.00	69.00	20.00	285.00		
26	294	Lô Thái	Cường	Nam	29/6/1993	1.8	KL									Bỏ thi
27	295	Hồ Ngọc	Diễn	Nam	03/02/1984	1.8	KL									Bỏ thi
28	296	Nguyễn Anh	Đức	Nam	10/5/1991	1.8	KL	52.00	60.00	60.00	68.00	76.00		264.00		
29	297	Nguyễn Duy	Giáp	Nam	28/3/1984	1.8	KL									Bỏ thi
30	298	Dương Đình	Hải	Nam	23/11/1986	1.8	KL	54.00	68.00	94.00	96.00	81.00		365.00		
31	299	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	16/02/1994	1.8	KL	20.00	76.00	78.50	64.00	18.50		239.50		
32	300	Trần Đình	Hiếu	Nam	16/10/1989	1.8	KL	35.00	64.00	56.00	96.00	75.00		283.00		
33	301	Lê Quốc	Hiệu	Nam	16/3/1986	1.8	KL	73.00	80.00	92.00	96.00	76.50	20.00	376.50	X	
34	302	Nguyễn Đức	Hoàng	Nam	25/01/1994	1.8	KL	72.00	60.00	93.00	96.00	90.50		372.50		
35	303	Phan Quốc	Hùng	Nam	03/3/1993	1.8	KL	93.00	80.00	98.50	96.00	89.50		382.50	X	
36	304	Nguyễn Quang	Linh	Nam	16/01/1994	1.8	KL	78.00	64.00	89.50	36.00	78.50		293.50		
37	305	Dương Tiến	Mạnh	Nam	12/2/1992	1.8	KL	78.00	76.00	94.00	88.00	92.00		368.00		
38	306	Dương Công	Minh	Nam	02/7/1993	1.8	KL	63.00	72.00	80.50	96.00	77.00	20.00	354.00		

ĐC

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
39	307	Phùng Hải	Ninh	Nam	09/7/1978	1.8	KL	73.00	76.00	93.00	96.00	82.50		364.50		
40	308	Nguyễn Nhật	Tân	Nam	12/6/1994	1.8	KL									Bỏ thi
41	309	Lê Minh	Thành	Nam	14/01/1983	1.8	KL	30.00	44.00	94.00	72.00	68.50		328.50		
42	310	Lê Đức	Thuận	Nam	10/9/1991	1.8	KL									Bỏ thi
43	311	Đỗ Đức	Trang	Nam	18/11/1985	1.8	KL	61.00	64.00	94.50	96.00	90.00		375.00		
44	312	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	14/6/1992	1.8	KL	67.00	84.00	98.50	100.00	82.00		379.00	X	
45	313	Trần Phi	Vụ	Nam	15/12/1993	1.8	KL	95.00	64.00	92.00	68.00	82.00		334.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tiến Dũng